

CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)

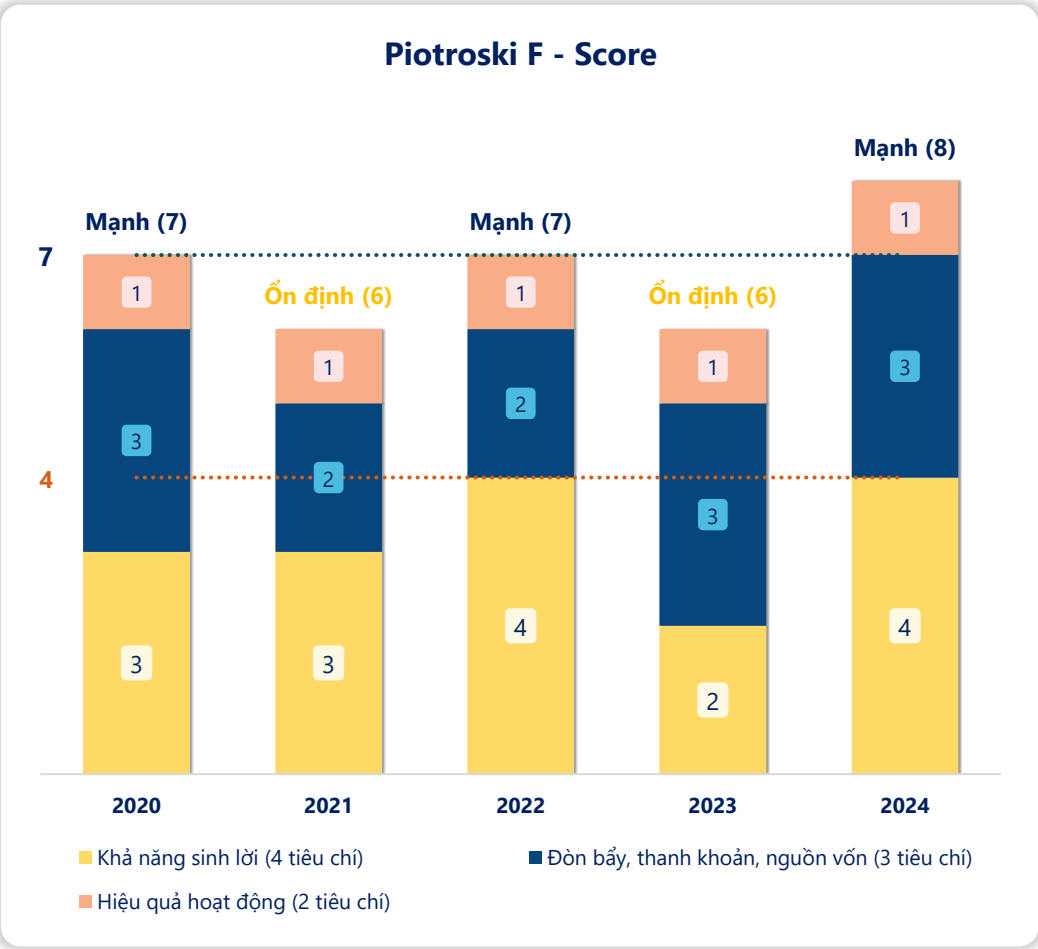
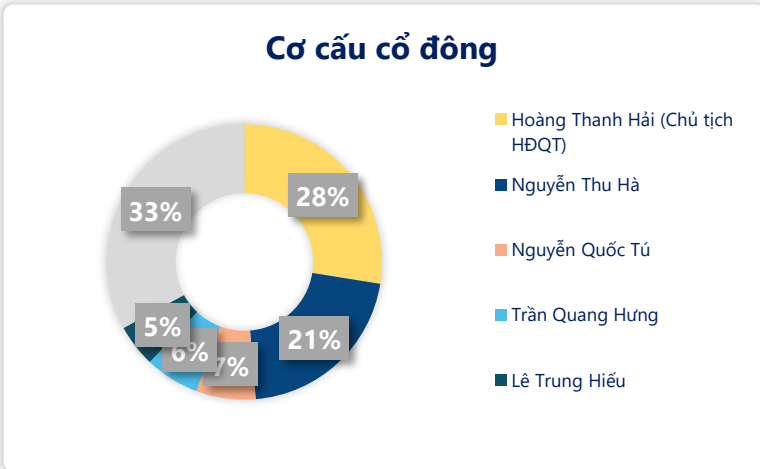
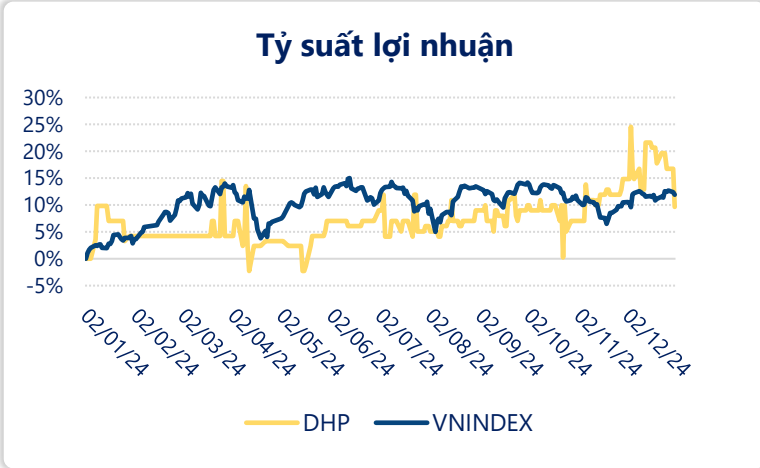
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.0%	0.6%	5.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
238	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.00
	▲ 3.9%

LN sau thuế	2024
13.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.20
	▲ 1.9%

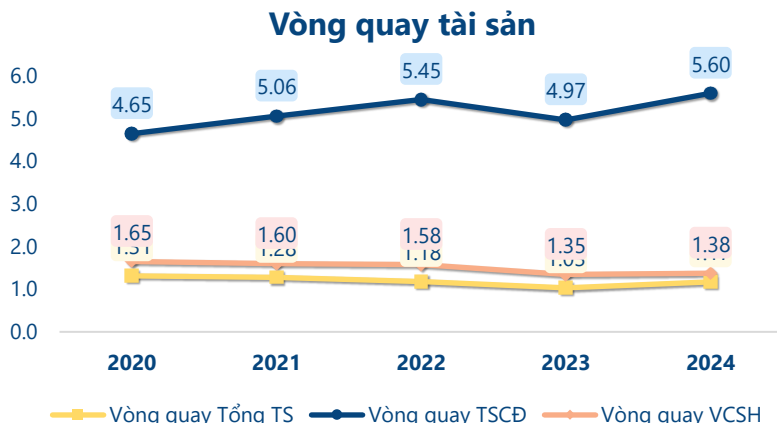
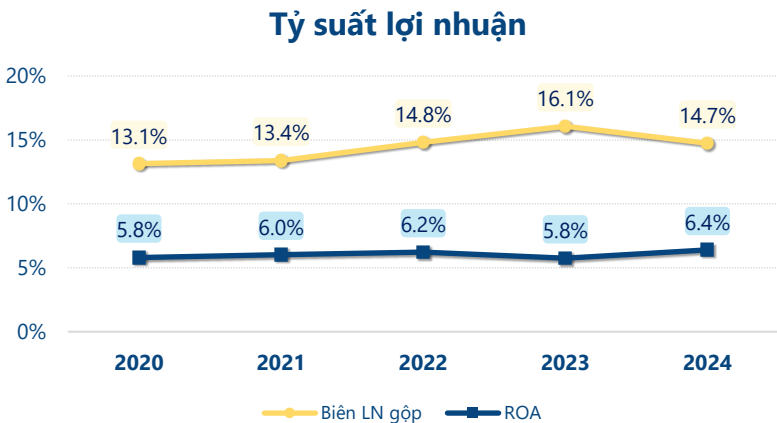
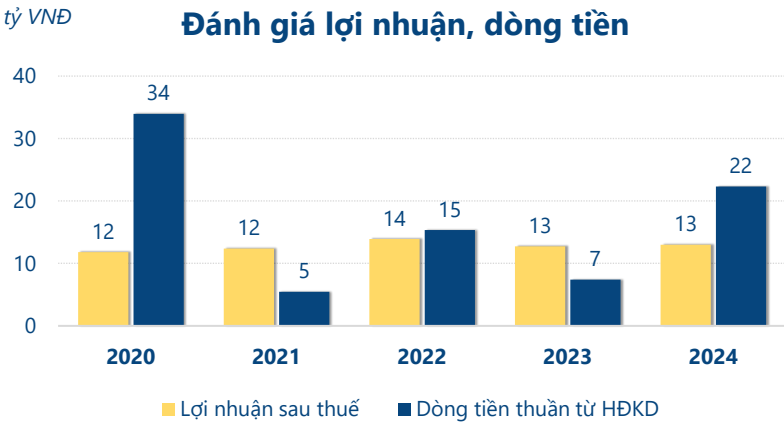


Năm **2024**, F-Score của **DHP** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

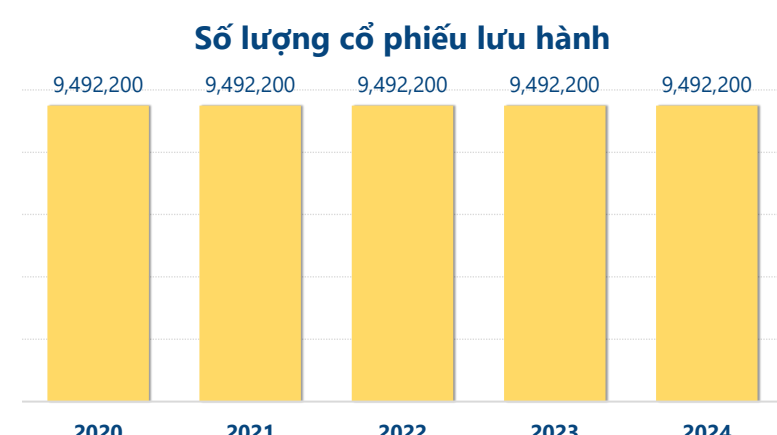
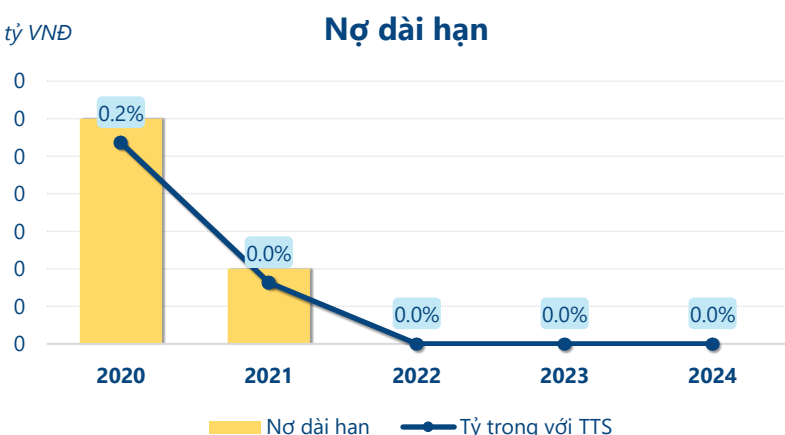
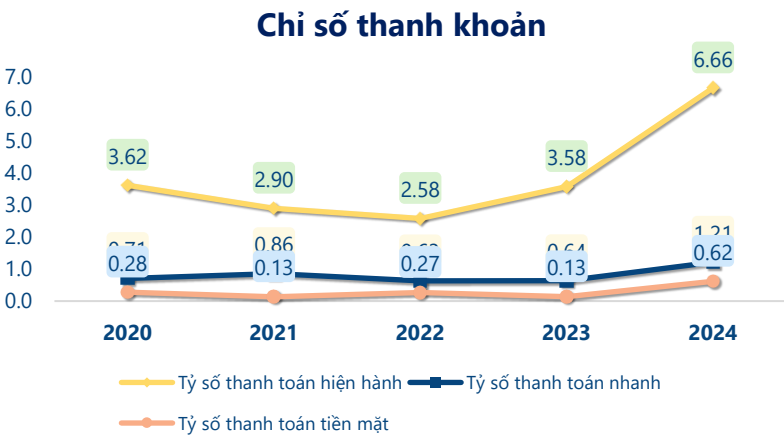
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	194	212	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	133	146	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	12.4	5.48	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	12.0	-83.3%
Phải thu ngắn hạn	9.56	8.16	17.1%
Hàng tồn kho	109	120	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.26	38.9%
Tài sản dài hạn	61.0	66.4	-8.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.1	44.9	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.21	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.88	1.29	-31.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.0	40.7	-50.9%
Nợ ngắn hạn	20.0	40.7	-50.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.87	21.4	-81.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	6.86	-19.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.7%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.7%
Vốn điều lệ	94.9	94.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	267	262	263	229	238
Giá vốn hàng bán	231	227	224	192	203
Lợi nhuận gộp	35.0	35.1	39.0	36.8	35.1
Doanh thu HĐTC	0.67	2.22	2.88	3.36	2.70
Chi phí TC	2.88	3.30	3.91	5.18	5.02
Chi phí lãi vay	0.58	0.24	0.68	1.76	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.18	4.96	5.91	4.60	4.05
Chi phí QLDN	14.3	13.8	15.2	14.9	14.4
LN thuần từ HĐKD	13.3	15.2	16.9	15.5	14.3
Lợi nhuận khác	1.44	0.09	0.41	0.22	1.70
LN trước thuế	14.8	15.3	17.3	15.7	16.0
Lợi nhuận sau thuế	11.8	12.4	13.9	12.8	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	12.4	13.9	12.8	13.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	5.48	15.3	7.41	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.35	-12.4	-2.91	-1.58	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	4.23	-2.08	-17.3	-27.0
Tiền đầu kỳ	6.51	9.31	6.65	17.0	5.48
Lưu chuyển tiền thuần	2.81	-2.65	10.3	-11.5	6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.31	6.65	17.0	5.48	12.4